

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2026/DS-PT

Ngày 12-3-2026

V/v tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Quang

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thế Phương;

Ông Nguyễn Đình Trung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Lê Hồng Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 05 và 12 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 759/2025/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 106/2025/DS-ST ngày 18-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 690/2025/QĐXXPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 72/2026/QĐ-PT ngày 16 tháng 01 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 150/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2026; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Vũ Văn Đ, sinh năm 1961.

CCCD số: 035061008281, ngày cấp 23/11/2021; nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về TTXH.

Nơi cư trú: Số D T, Ngõ B, phường K, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên lạc: Số nhà C Đường A, thôn T, xã K, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 10/7/2024):

1/ Ông Lê Anh D, sinh năm 1972.

CCCD số: 079072022500, ngày cấp 20/4/2021. Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về TTXH.

Nơi cư trú: Số C P, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Số A, Lô B khu C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2/ Bà Huỳnh Thị Mỹ H, sinh năm 1998.

CCCD số: 051198005955, ngày cấp 05/7/2021. Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về TTXH.

Nơi cư trú: Thôn H, xã N, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ liên lạc: Số A, Lô B khu C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị đơn:

1/ Ông Thân Tiến H1, sinh năm 1960;

CCCD số: 075060007481, ngày cấp 31/5/2022. Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về TTXH.

Địa chỉ: Hẻm E đường C, ấp V, xã L, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông Thân Trọng N, sinh năm 1985;

CCCD số: 075085006046, ngày cấp 05/8/2022. Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về TTXH.

Địa chỉ: Hẻm E đường C, ấp V, xã L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 11/11/2024):

1. Bà Thân Thị Hồng L, sinh năm 1987.

CCCD số: 075187023857, ngày cấp 05/8/2022. Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về TTXH (có mặt).

2/ Bà Thân Thị Hồng N1, sinh năm 1989;

CCCD số: 075189022242, ngày cấp 05/8/2022. Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về TTXH.

Cùng địa chỉ: Hẻm E đường C, ấp V, xã L, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

Địa chỉ liên hệ: Tổ A, ấp C, xã L, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Thân Tiến H1, ông Thân Trọng N: Luật sư Trương Thị H2, Văn phòng Luật sư Trương Thị H2, Đoàn Luật sư Thành phố H.

Địa chỉ: Số H N, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nội dung chính:

1.1. Tại đơn khởi kiện ngày 10/7/2024 của ông Vũ Văn Đ và các ý kiến tiếp theo của người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Tháng 9/2009, ông Vũ Văn Đ cùng với ông Thân Tiến H1, ông Thân Trọng N có hợp tác đầu tư liên doanh với nhau. Ông Vũ Văn Đ có đưa tiền cho ông H1 và ông N nhưng việc đầu tư chưa được thực hiện. Do, ông H1 và ông N đang cần nguồn tiền để xoay sở việc riêng nên ông Đ cùng với ông H1 và ông N đã xác lập hợp đồng vay tiền ngày 31/12/2011, ông H1 và ông N vay của ông Đ số tiền 44.736.473.000 (Bốn mươi bốn tỷ bảy trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn) đồng, lãi suất 2%/tháng, 03 tháng sẽ tính lãi nhập vào vốn một lần, thời hạn vay 06 tháng, ngày hoàn trả số tiền vay kể cả vốn lẫn lãi chậm nhất là ngày 30/6/2012. Cùng ngày, các bên có xác lập biên bản xác nhận thanh toán nợ, ông H1 và ông N xác nhận số tiền nợ ông Đ là 44.736.473.000 đồng. Tài sản đảm bảo thanh toán cho khoản nợ là giá trị tài sản tại khu C và khu Đ thuộc dự án Đ. Ngoài ra, ông H1 và ông N còn vay của ông Đ các lần tiếp theo như sau:

- Ngày 31/12/2011, ông H1 có Giấy đề nghị vay tiền của ông Đ số tiền 5.000.000.000 (Năm tỷ) đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 03 tháng. Do, không đủ tiền nên ông Đ chỉ cho ông H1 vay số tiền 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng vào ngày 04/01/2012 và ông H1 đã ký xác nhận số tiền thực nhận là 2.000.000.000 đồng vào Giấy đề nghị vay tiền đề ngày 31/12/2011.

- Ngày 13/7/2012, ông H1 và ông N tiếp tục ký Giấy vay tiền của ông Đ số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 02 tháng. Do, không sắp xếp kịp nên ông Đ chỉ cho ông H1 và ông N vay số tiền là 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng, ông N đã ký xác nhận số tiền thực nhận là 600.000.000 đồng.

Tổng số tiền ông Thân Tiến H1 và ông Thân Trọng N vay của ông Đ là 47.336.483.000 (Bốn mươi bảy tỷ ba trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn) đồng. Sau đó, ông Thân Tiến H1 và ông Thân Trọng N đã không thực hiện đúng cam kết, không thanh toán tiền gốc và tiền lãi cho ông Đ, ông Đ đã nhiều lần yêu cầu ông H1 và ông N thanh toán số nợ trên nhưng cho đến nay ông H1 và ông N vẫn không thanh toán cho ông Đ bất kỳ khoản tiền nào. Nay, ông Vũ Văn Đ yêu cầu ông Thân Tiến H1 và ông Thân Trọng N phải trả nợ gốc và tiền lãi trên nợ gốc trong hạn với mức lãi suất là 13,5%/năm và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn với mức lãi suất là 9%/năm (tạm tính đến ngày 26/11/2024). Cụ thể: Tiền nợ gốc: 47.336.473.000 đồng; Tiền lãi trong hạn: 3.092.512.716 đồng (13,5%/năm). Trong đó:

- Phát sinh trên nợ gốc 44.736.473.000 đồng: Tạm tính từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/6/2012 (182 ngày): $44.736.473.000 \text{ đồng} \times 13,5\% \times 182/365 = 3.011.438.744 \text{ đồng}$.

- Phát sinh trên nợ gốc 2.000.000.000 đồng: Tạm tính từ ngày 04/01/2012 đến ngày 04/4/2012 (91 ngày): $2.000.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\% \times 91/365 = 67.315.068 \text{ đồng}$.

- Phát sinh trên nợ gốc 600.000.000 đồng: Tạm tính từ ngày 13/7/2012 đến ngày 13/9/2012 (62 ngày): $600.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\% \times 62/365 = 13.758.904 \text{ đồng}$.

+ Tiền lãi quá hạn: 51.295.263.144 đồng (lãi suất 9%/năm), trong đó:

- Phát sinh trên nợ gốc 44.736.473.000 đồng: Tạm tính từ ngày 01/7/2012 đến ngày 10/7/2024 (4392 ngày): $44.736.473.000 \text{ đồng} \times 9\% \times 4392/365 = 48.447.761.774 \text{ đồng}$.

- Phát sinh trên nợ gốc 2.000.000.000 đồng: Tạm tính từ ngày 05/4/2012 đến ngày 10/7/2024 (4479 ngày): $2.000.000.000 \text{ đồng} \times 9\% \times 4479/365 = 2.208.821.918 \text{ đồng}$.

- Phát sinh trên nợ gốc 600.000.000 đồng: Tạm tính từ ngày 14/9/2012 đến ngày 10/7/2024 (4317 ngày): $600.000.000 \text{ đồng} \times 9\% \times 4317/365 = 638.679.452 \text{ đồng}$.

Tổng cộng: Số tiền ông H1 và ông N phải thanh toán cho ông Đ là 101.724.248.860 đồng. Trong đó: Tiền nợ gốc: 47.336.473.000 đồng; Tiền lãi trong hạn: 3.092.512.716 đồng; Tiền lãi quá hạn: 51.295.263.144 đồng.

1.2. Bị đơn ông Thân Tiến H1, ông Thân Trọng N và các ý kiến tiếp theo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ngày 04/01/2012, ông Vũ Văn Đ đề nghị ông Thân Tiến H1 và ông Thân Trọng N ký dùm hợp đồng vay số tiền 44.000.000.000 đồng (nhưng không có việc giao nhận tiền). Hợp đồng đề ngày 31/12/2011 và biên bản xác nhận thanh toán nợ cùng ngày. Việc ký kết hợp đồng là do ông Đ yêu cầu để ông Đ đi giải trình với những người khác. Do, có mối quan hệ thân quen với nhau nên ông H1 và ông N đã cùng ký tên trong hợp đồng ngày 31/12/2011. Nay, ông Đ yêu cầu ông H1 và ông N phải trả số tiền 44.736.473.000 đồng, ông H1 và ông N không đồng ý.

Ngoài ra, ngày 31/12/2011 ông H1 có đề nghị vay tiền của ông Đ số tiền 5.000.000.000 đồng. Nhưng, ông Đ chỉ cho ông H1 vay số tiền 2.000.000.000 đồng và ông H1 đã ký xác nhận số tiền đã nhận vào Giấy đề nghị vay tiền ngày 31/12/2011. Về chữ ký trong Giấy đề nghị vay tiền ngày 31/12/2011 là đúng chữ ký của ông H1.

Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 13/7/2012, ông Đ là người viết giấy vay tiền để ông H1 ký trước, với nội dung lãi 2%/tháng, thời gian vay 02 tháng. Sau khi có quyết định của Tòa án vụ kiện liên quan đến các thửa đất tại Hoa Viên C (đang tranh chấp) thì hai tháng sau khi có quyết định ông H1 sẽ hoàn trả số tiền trên cho ông Đ. Nhưng, ông Đ không chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng mà chỉ đưa cho ông N số tiền 600.000.000 đồng. Hiện nay, chưa có quyết định của Tòa án đối với vụ kiện liên quan.

Nay, ông Đ yêu cầu ông H1 và ông N phải trả cho ông Đ tổng số tiền nợ gốc 47.336.473.000 đồng; tiền lãi trong hạn: 3.092.512.716 đồng; tiền lãi quá hạn: 51.295.263.144 đồng, ông H1 và ông N không đồng ý.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 184, Điều 185 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Quyết định của cấp sơ thẩm:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 106/2025/DS-ST ngày 18-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai đã quyết định:

Căn cứ Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ Điều 105, Điều 166, Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn Đ đối với ông Thân Tiến H1, ông Thân Trọng N, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Thân Tiến H1, ông Thân Trọng N phải thanh toán cho ông Vũ Văn Đ số tiền 47.336.473.000 (bốn mươi bảy tỷ ba trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

- Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm trả; quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

3. Kháng cáo:

Trong thời hạn kháng cáo, bị đơn kháng cáo, kháng cáo bổ sung toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm.

4. Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Bị đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai vì các lý do sau:

- Đối với số tiền theo hợp đồng vay ngày 31-12-2011 (khoản vay 44.736.473.000 đồng): Khoản vay này bị đơn không thừa nhận vì thực tế không có sự việc vay tiền nên yêu cầu nguyên đơn phải chứng minh việc giao tiền bằng hình thức nào; thời gian nào.

- Đối với khoản vay 2.000.000.000 đồng: Bị đơn thừa nhận có nhận nhưng đây không phải là tiền vay mà là tiền nguyên đơn đưa cho bị đơn để giải quyết công việc khác.

- Đối với khoản vay 600.000.000 đồng: Bị đơn thừa nhận có nhận tiền nhưng trong hợp đồng có thỏa thuận về việc sẽ trả nợ khi giải quyết xong vụ án

đang được Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giải quyết; hiện nay, vụ án vẫn chưa được giải quyết xong nên chưa đủ điều kiện khởi kiện.

- Về quyền kháng cáo của nguyên đơn: Theo nội dung ủy quyền thì nguyên đơn chỉ ủy quyền cho bị đơn ký, nộp đơn kháng cáo nên người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn làm đơn kháng cáo là không hợp lệ.

5. Quan điểm của Kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

5.1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

5.2. Quan điểm đối với vụ án:

1/ Về khoản tiền gốc:

- Đối với số tiền 44.736.473.000 đồng: Ông Thân Tiến H1 và ông Thân Trọng N thừa nhận có ký tên vào “Biên bản xác nhận thanh toán nợ” đề ngày 31/12/2011 (BL33), và “Hợp đồng vay tiền” đề ngày 31/12/2011 (BL 35), nhưng lại cho rằng ông Vũ Văn Đ không có giao tiền cho ông H1, ông N; cho rằng mục đích ký giấy nợ là theo yêu cầu của ông Đ, để ông Đ đi giải trình với những người khác; ông Đ khai giao tiền theo đường bưu điện nhưng không có chứng cứ chứng minh; vì không có nhận tiền nên không đồng ý trả nợ. Xét thấy, tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm ngày 05/3/2026, các bên đương sự đều khai rằng trước ngày 31/12/2011 (ngày làm giấy xác nhận nợ 44.736.473.000 đồng), ông Đ và ông H1, ông N có hợp tác làm ăn với nhau, từ đó mới có giấy xác nhận nợ 44.736.473.000 đồng, chứ thực tế đây không phải nợ vay, ngày 31/12/2011 ông Đ không giao cho bị đơn số tiền 44.736.473.000 đồng. Tuy nhiên, việc hợp tác làm ăn giữa 2 bên không có làm giấy tờ gì, chỉ nói miệng thôi, nên không có tài liệu, chứng cứ để nộp cho Tòa. Xét thấy: Các bên đương sự không xuất trình được chứng cứ số tiền

44.736.473.000 đồng xuất phát từ việc hợp tác làm ăn; ông H1, ông N lại thừa nhận có ký tên vào giấy nhận nợ thì phải chịu trách nhiệm với chữ ký của mình. Trong biên bản có ghi rõ lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay tối đa 06 tháng, ngày trả gốc và lãi chậm nhất là ngày 30/6/2012. Vì vậy, ông Đ khởi kiện yêu cầu ông H1, ông N trả nợ gốc 44.736.473.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 463, 466 Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Đối với số tiền 2.000.000.000 đồng: Ông Thân Tiến H1 thừa nhận có ký tên vào “Giấy đề nghị vay tiền” đề ngày 31/12/2011 (BL31), trong đó có ghi rõ lãi suất 02%/tháng, thời hạn vay tối đa 03 tháng kể từ ngày 01/01/2012, tức đến ngày 01/4/2012 là ngày đến hạn trả nợ. Vì vậy, ông Đ khởi kiện yêu cầu ông H1 trả nợ gốc 2.000.000.000 đồng này là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 463, 466 BLDS năm 2015. Ông H1, ông N cho rằng đây là tiền ông Đ đưa để lo việc riêng, không phải tiền vay nên không đồng ý trả. Xét thấy, trong giấy nợ không có ghi nội dung như ông H1, ông N trình bày, nên không có cơ sở chấp nhận lời khai của đương sự.

- Đối với số tiền 600.000.000 đồng: Căn cứ ‘Giấy vay tiền’ ngày 13/7/2012, trong đó ghi rõ: Mục đích vay để giải quyết việc tranh chấp quyền sử dụng đất tại Tổ A, khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Thời gian vay: Sau khi có quyết định của Tòa án, dù kết quả thế nào thì trong thời gian 02 tháng sẽ hoàn trả lại số tiền trên. Lãi suất vay 2%/tháng (BL 63). Ông H1, ông N trình bày đây là vụ án do Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai thụ lý số 80/2017/TLST-DS về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn (ông H1, ông N) với bị đơn Nguyễn Đình H3. Nhưng đến nay vụ án vẫn chưa giải quyết xong nên nguyên đơn yêu cầu trả tiền là không có cơ sở, bị đơn không đồng ý trả. Xét thấy, đây là giao dịch dân sự có điều kiện, được điều chỉnh theo quy định tại Điều 120 Bộ luật Dân sự năm 2015; tuy nhiên, điều kiện trả nợ gốc không được các bên ghi rõ ràng, cụ thể trong giấy vay tiền, dẫn đến tranh chấp. Mặc dù, bị đơn trình bày vụ án chưa giải quyết xong nên chưa đồng ý trả. Nhưng xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 05/3/2026, các bên đương sự đều thừa nhận khoản vay 600.000.000 đồng này thỏa thuận lãi suất 2%/tháng và bị đơn chưa trả đồng lãi nào từ khi vay đến nay. Như vậy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền lãi kể từ ngày 13/8/2012. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả 600.000.000 đồng là có căn cứ pháp luật.

2/ Về tiền lãi của các khoản vay 44.736.473.000 đồng; 2.000.000.000 đồng và 600.000.000 đồng: Xét thấy thời hiệu yêu cầu trả lãi đã hết theo hướng dẫn tại Điểm b, khoản 1, Điều 23 Nghị quyết: 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của HĐTPTANDTC. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu trả tiền lãi là có căn cứ pháp luật.

Từ nhận định trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3/ Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên án sơ thẩm số: 106/2025/DS-ST ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Về thủ tục kháng cáo: Bị đơn được thực hiện trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Nguyên đơn ủy quyền cho người đại diện được quyền ký, nộp đơn kháng cáo (nếu có) nên sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn không đồng ý với nội dung bản án; người đại diện theo ủy quyền làm đơn kháng cáo và nguyên đơn không có ý kiến phản đối nên kháng cáo của nguyên đơn là hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về quan hệ tranh chấp và tư cách tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp đòi tài sản” và xác định những người tham gia tố tụng đúng, đầy đủ.

[2] Về nội dung tranh chấp và kháng cáo:

2.1. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và hủy bản án sơ thẩm do vi phạm thủ tục tố tụng.

Giữa các bên có xác lập 03 hợp đồng vay tiền gồm: Hợp đồng vay tiền ngày 31-12-2011, giấy đề nghị vay tiền ngày 31-12-2011 và giấy đề nghị vay tiền ngày 13-7-2012; bị đơn thừa nhận chữ ký trong các hợp đồng, giấy vay tiền là của bị đơn.

- Đối với Hợp đồng vay tiền đề ngày 31/12/2011: Nội dung: ... “*Bên A đồng ý cho bên B vay theo nhu cầu của bên B số tiền 44.736.473.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 2%/tháng...*” (bút lục 34, 35)

Cùng với hợp đồng này, các bên đã lập “Biên bản xác nhận thanh toán nợ ngày 31-12-2011”. Nội dung: ... “Nguyên, hai bên cùng có ý định hợp tác đầu tư liên doanh với nhau từ tháng 9/2009, nhưng do không thực hiện triển khai đầu tư liên doanh được nên hai bên cùng nhau bàn bạc, tính toán và thống nhất với nhau trên tinh thần tự nguyện thỏa thuận đi đến xác nhận chính thức các điều khoản cụ thể như sau: Số tiền vay, tính đến hết ngày 31/12/2011, số tiền bên B còn nợ lại bên A là 44.736.473.000 (bốn mươi bốn tỷ bảy trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn) đồng, ”. Tại điều 4 của Biên bản còn xác định “Hai bên cùng thống nhất và đặc biệt là bên B cam kết trong biên bản này, kèm theo hợp đồng vay tiền được 02 bên ký kết là 02 văn tự không thể tách rời nhau và cũng là căn cứ pháp lý để giải quyết mọi tranh chấp về sau... (bút lục 32, 33).

Như vậy, các bên xác lập hợp đồng vay tài sản không dựa trên sự vay mượn, chuyển giao tài sản tại thời điểm xác lập mà dựa trên sự thống nhất, bàn bạc sau khi đã thống nhất các khoản nợ đã có trước đó bằng Biên bản xác nhận thanh toán nợ ngày 31-12-2011; bị đơn thừa nhận số nợ còn thiếu đối với nguyên đơn, đồng ý chuyển thành khoản tiền vay và tự nguyện ký hợp đồng vay tiền, Biên bản xác nhận thanh toán nợ là tiền đề để ký kết hợp đồng vay và là hai văn bản độc lập.

- Đối với “Giấy đề nghị vay tiền đề ngày 31/12/2011”: Nội dung: ... “Nay tôi gửi đề nghị này đến ông xin giúp đỡ cho tôi vay số tiền là 5.000.000.000 (năm tỷ) đồng, lãi suất 2%/tháng trong thời gian tối đa là 03 (ba) tháng kể từ ngày 01/01/2012....”. Tại trang 2 của giấy đề nghị vay tiền ngày 31/12/2011 (BL: 30). Thể hiện “Hôm nay ngày 04/01/2012, tôi Thân Tiến H1 có nhận số tiền là 2.000.000.000 đồng...” ông H1 đã ký và ghi rõ họ và tên. Quá trình xét xử, bị đơn thừa nhận có nhận khoản tiền này nhưng cho rằng không phải là tiền vay mà để giải quyết công việc khác nhưng không chứng minh được có là công việc gì. Giấy đề nghị vay tiền này nội dung thể hiện cũng là văn bản không thể tách rời với hợp đồng vay số tiền 44.736.473.000 đồng.

- Đối với “Giấy vay tiền đề ngày 13/7/2012” (bút lục 63): Nội dung: ... “Số tiền vay 1.000.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 02 tháng...” các bên đã ký và ghi rõ họ và tên. Tại trang sau của Giấy vay tiền ngày 13/7/2012, ông Thân Trọng N có ghi “Tôi Thân Trọng N có nhận của ông Đ số tiền là 600.000.000 đồng” ông N đã ký và ghi rõ họ và tên.

Bị đơn thừa nhận có nhận số tiền này nhưng rằng khoản vay này chưa đến hạn thanh toán do các bên có thỏa thuận dùng sau 02 tháng kể từ ngày có quyết định của Tòa án giải quyết vụ án khác đang tranh chấp bên vay sẽ trả nợ. Tuy nhiên, xét hợp đồng vay có thỏa thuận về lãi phải trả hàng tháng và thời hạn vay 02 tháng; bên vay đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi nên bên cho vay có quyền khởi kiện yêu cầu thanh toán là có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, xác định tổng số tiền nợ gốc ông H1 và ông N còn nợ của ông Đ là 47.336.473.000 đồng.

Do các hợp đồng vay xác lập từ năm 2011 và 2012, đến năm 2024 nguyên đơn mới khởi kiện tại Tòa án; giữa có bên không có văn bản thỏa thuận về việc xác định lại thời hạn trả nợ hoặc thời điểm bắt đầu lại nghĩa vụ, trường hợp này thì thời hiệu tranh chấp hợp đồng vay tài sản đã hết nên bên cho vay chỉ có thể yêu cầu đòi lại tài sản là khoản nợ gốc và không áp dụng thời thiệu theo quy định pháp luật Dân sự; đối với khoản tiền lãi thì Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả lại nợ gốc mà không chấp nhận yêu cầu tính lãi theo như thỏa thuận trong các hợp đồng là đúng đường lối giải quyết, áp dụng đúng pháp luật nội dung.

Việc thông báo sửa chữa, bổ sung bản án về quan hệ pháp luật giải quyết không làm thay đổi bản chất nội dung vụ án; tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong việc xác định quan hệ pháp luật và nội dung trong phần nhận định của bản án.

Từ những nhận định trên, kháng cáo của bị đơn đề nghị sửa toàn bộ bản án, hủy bản án do vi phạm tố tụng là không có căn cứ chấp nhận.

2.2. Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

Như đã nhận định tại mục “2.1.”, do thời hiệu khởi kiện đã hết, nguyên đơn chỉ có quyền đòi lại tài sản nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về nợ gốc không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có căn cứ; kháng cáo đề nghị chấp nhận yêu cầu tính lãi là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Quan điểm của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận phần phù hợp.

[5] Án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Văn Đ, kháng cáo của bị đơn ông Thân Tiến H1, ông Thân Trọng N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 106/2025/DS-ST ngày 18-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai.

Căn cứ Điều 256, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Căn cứ Điều 105, Điều 166, Điều 463, Điều 466 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn Đ đối với ông Thân Tiến H1, ông Thân Trọng N, về việc “Tranh chấp đòi tài sản”; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn Đ về yêu cầu tính nợ lãi.

Buộc ông Thân Tiến H1 và ông Thân Trọng N phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Vũ Văn Đ số tiền 47.336.473.000 (bốn mươi bảy tỷ ba trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ

ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Thân Tiến H1 và ông Thân Trọng N phải chịu 155.336.000 đồng (một trăm năm mươi lăm triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Vũ Văn Đ phải chịu 162.388.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp 104.862.000 đồng, theo biên lai số 0016548 ngày 22/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (nay là Phòng Thi hành án khu vực 2 Đồng Nai). Ông Đ còn phải tiếp tục nộp số tiền 57.526.000 đồng (năm mươi bảy triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Vũ Văn Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005440 ngày 27-10-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai, ông Đ đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Thân Trọng N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005527 ngày 28-10-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai, ông N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Thân Tiến H1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Quang

Vũ Thế P – Nguyễn Đình T